

Số: 87/2022/CBTT-BHHC-TCHC

V/v: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Lào Cai, ngày 23 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ**
Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 0214 6294668

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Thành Hưng
Địa chỉ: Thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
Điện thoại: 0989000303

Loại công bố thông tin:

<input type="checkbox"/>	24 giờ
<input type="checkbox"/>	72 giờ
<input type="checkbox"/>	Bất thường
<input type="checkbox"/>	Theo yêu cầu
<input checked="" type="checkbox"/>	Định kỳ

Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần thủy điện Bắc Hà ngày 23/03/2022 tại đường dẫn: <http://www.thuydienbachalaocai.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- VP HĐQT;
- Lưu TCHC.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thành Hưng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



aasc.com.vn

AASC AUDITING FIRM



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BẮC HÀ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 30
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 30



Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Địa chỉ: thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5300240587 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đồng Quốc Cường	Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thập	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 22/04/2021)
Ông Nguyễn Thành Hưng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Ngọc Tân	Trưởng ban	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 22/04/2021)
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 22/04/2021)
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên	(Tiếp tục được bổ nhiệm ngày 22/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà

Địa chỉ: thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Thành Hưng

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà được lập ngày 23/03/2022 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 160321.003/BCTC.KT2 ngày 16/03/2020 về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty đã ghi nhận khoản lãi chậm trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 phát sinh giai đoạn trước năm 2019 với số tiền là 22,73 tỷ VND vào chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" mà không điều chỉnh hồi tố vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán tương ứng. Trong năm 2021, Công ty đã ghi nhận toàn bộ khoản lãi chậm trả này vào chỉ tiêu "Chi phí tài chính". Do ảnh hưởng của vấn đề này, trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021, chỉ tiêu "Chi phí trả trước dài hạn" (mã số 261) và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" (mã số 421) đang cùng phản ánh thừa số tiền là 22,73 tỷ VND; đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu "Chi phí tài chính" (mã số 22) cũng đang phản ánh thừa với số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh 1, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tình hình: Nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 150,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2021 là 147,9 tỷ VND); nợ quá hạn chưa thanh toán là 16,6 tỷ VND (Thuyết minh 9 và 12). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn đang được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do được trình bày tại Thuyết minh 1.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2022

Nguyễn Trường Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2290-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		24.489.439.633	35.886.432.104
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.446.361.137	9.866.985.511
111	1. Tiền		1.446.361.137	9.866.985.511
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		22.528.637.335	25.559.807.571
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	15.272.992.043	15.198.499.695
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.500.132.437	5.831.982.437
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.755.512.855	4.529.325.439
150	III. Tài sản ngắn hạn khác		514.441.161	459.639.022
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	514.441.161	459.639.022
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.685.557.624.734	1.804.964.359.601
220	I. Tài sản cố định		1.685.368.714.404	1.782.197.079.876
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.685.368.714.404	1.782.197.079.876
222	- Nguyên giá		2.606.741.917.785	2.602.682.512.785
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(921.373.203.381)	(820.485.432.909)
260	II. Tài sản dài hạn khác		188.910.330	22.767.279.725
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	7	188.910.330	22.767.279.725
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.710.047.064.367	1.840.850.791.705


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.004.039.416.183	1.162.400.868.549
310	I. Nợ ngắn hạn		175.169.241.531	183.799.421.170
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	3.783.709.859	13.559.797.115
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	14.706.254.140	12.989.465.254
314	3. Phải trả người lao động		903.473.655	797.646.133
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	10.000.000.000	19.067.693.090
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	29.625.727.936	16.814.181.566
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	115.950.075.941	120.370.638.012
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		200.000.000	200.000.000
330	II. Nợ dài hạn		828.870.174.652	978.601.447.379
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	11	24.120.000.000	34.120.000.000
337	2. Phải trả dài hạn khác	12	-	7.727.272.727
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	804.750.174.652	936.754.174.652
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		706.007.648.184	678.449.923.156
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	706.007.648.184	678.449.923.156
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		660.000.000.000	660.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		660.000.000.000	660.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		200.000.000	200.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.807.648.184	18.249.923.156
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		18.249.923.156	(41.783.399.813)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		27.557.725.028	60.033.322.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.710.047.064.367	1.840.850.791.705


Hà Thị Thùy
Người lập biểu


Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	265.825.456.802	296.171.269.275
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		265.825.456.802	296.171.269.275
11	3. Giá vốn hàng bán	17	112.840.991.595	114.789.377.699
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		152.984.465.207	181.381.891.576
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	18	453.085.599	386.799.627
22	6. Chi phí tài chính	19	114.917.016.520	115.019.907.338
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		92.010.528.853	114.551.277.199
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	6.380.247.119	5.134.771.818
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.140.287.167	61.614.012.047
31	9. Thu nhập khác	21	404.944.875	417.974.844
32	10. Chi phí khác	22	3.360.245.411	986.234.568
40	11. Lợi nhuận khác		(2.955.300.536)	(568.259.724)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.184.986.631	61.045.752.323
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	1.627.261.603	1.012.429.354
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>27.557.725.028</u>	<u>60.033.322.969</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	418	910


Hà Thị Thùy
Người lập biểu


Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 23 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.184.986.631	61.045.752.323
	2. Điều chỉnh cho các khoản		192.445.213.726	214.183.497.332
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		100.887.770.472	100.019.019.760
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(453.085.599)	(386.799.627)
06	- Chi phí lãi vay		92.010.528.853	114.551.277.199
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		221.630.200.357	275.229.249.655
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.031.170.236	(3.949.852.690)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(977.016.479)	(2.578.095.708)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		22.523.567.256	2.536.224.564
14	- Tiền lãi vay đã trả		(104.941.911.918)	(125.913.717.072)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(505.311.802)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.266.009.452	144.818.496.947
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(13.715.157.354)	(3.054.557.320)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	7.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		453.085.599	386.799.627
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(13.262.071.755)	4.332.242.307
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		59.660.718.487	49.752.308.851
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(196.085.280.558)	(190.238.968.518)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136.424.562.071)	(140.486.659.667)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(8.420.624.374)	8.664.079.587
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.866.985.511	1.202.905.924
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	1.446.361.137	9.866.985.511

Hà Thị Thùy
Người lập biểu

Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 23 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5300240587 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại: thôn Lùng Xa, xã Cốc Ly, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 660.000.000.000 VND, tương đương 66.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 50 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 55 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất truyền tải điện và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tình hình: Nợ ngắn hạn tại ngày 31/12/2021 đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 150,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2021 là 147,9 tỷ VND); nợ quá hạn chưa thanh toán là 16,6 tỷ VND (Thuyết minh 9 và 12). Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn đang được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do:

- Nhà máy thủy điện Bắc Hà hiện vẫn đang vận hành ổn định sẽ tiếp tục mang lại nguồn thu lớn cho Công ty trong các năm tiếp theo.
- Công ty sẽ tiếp tục nhận được các khoản cung cấp tín dụng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lào Cai để đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và thanh toán các khoản nợ đến hạn.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Máy móc thiết bị	12 - 15 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	12 - 20 năm

2.7. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty là công cụ và dụng cụ, đây là các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty thành lập dự án đầu tư thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% trong 15 năm: từ năm 2012 đến hết năm 2026; được miễn thuế TNDN phải nộp trong 04 năm từ năm 2012 đến hết năm 2015; được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 09 năm từ năm 2016 đến năm 2024.

Năm 2021 sẽ là năm thứ chín Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đối với thu nhập chịu thuế phát sinh từ dự án đầu tư.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Trong năm, Công ty chỉ chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và phân phối điện năng tại khu vực miền Bắc (tỉnh Lào Cai). Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	13.119.623	36.479.627
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.433.241.514	9.830.505.884
	1.446.361.137	9.866.985.511

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	15.272.992.043	-	15.198.499.695	-
	15.272.992.043	-	15.198.499.695	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Licogi số 01	4.837.568.040	-	4.837.568.040	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	662.564.397	-	994.414.397	-
	5.500.132.437	-	5.831.982.437	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	4.837.568.040	-	4.837.568.040	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)				

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tiền tạm ứng	354.960.899	-	1.888.148.670	-
Phải thu khác	1.400.551.956	-	2.641.176.769	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam ⁽¹⁾	1.232.739.668	-	2.614.027.995	-
- Phải thu khác	167.812.288	-	27.148.774	-
	1.755.512.855	-	4.529.325.439	-

⁽¹⁾ Khoản chi hộ tiền thuế tài nguyên và cấp quyền khai thác nước cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	514.441.161	459.639.022
	514.441.161	459.639.022
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.910.330	40.006.998
Chi phí lãi vay chậm trả ⁽¹⁾	-	22.727.272.727
	188.910.330	22.767.279.725

⁽¹⁾ Khoản chi phí lãi chậm trả liên quan đến công nợ quá hạn thanh toán với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 cho giai đoạn từ trước năm 2019 được xác định theo Biên bản làm việc và Phụ lục hợp đồng ký bổ sung Hợp đồng tổng thầu xây lắp số 03/2020/TĐBH-HĐXL ngày 28/08/2020 với tổng giá trị là 22,73 tỷ VND. Trong năm 2020, Công ty đã ghi nhận khoản tiền lãi căn cứ theo Phụ lục hợp đồng này và ghi nhận một khoản phải trả khác tương ứng (xem thuyết minh số 12). Trong năm 2021, Công ty đã quyết định ghi nhận toàn bộ số tiền lãi này vào chi phí hoạt động tài chính trong năm (xem thuyết minh số 19).

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.675.633.438.378	808.318.080.081	118.730.994.326	2.602.682.512.785
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.059.405.000	-	-	4.059.405.000
Số dư cuối năm	1.679.692.843.378	808.318.080.081	118.730.994.326	2.606.741.917.785
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	296.604.066.319	445.004.149.517	78.877.217.073	820.485.432.909
- Khấu hao trong năm	38.035.561.045	52.414.609.460	10.437.599.967	100.887.770.472
Số dư cuối năm	334.639.627.364	497.418.758.977	89.314.817.040	921.373.203.381
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.379.029.372.059	363.313.930.564	39.853.777.253	1.782.197.079.876
Tại ngày cuối năm	1.345.053.216.014	310.899.321.104	29.416.177.286	1.685.368.714.404

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.685.368.714.404 VND;

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.524.343.043 VND.

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 ⁽¹⁾	-	-	8.647.739.302	8.647.739.302
- Công ty Cổ phần Cosmos Toàn Cầu	-	-	1.008.013.052	1.008.013.052
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	986.008.779	986.008.779	986.008.779	986.008.779
- Tập đoàn điện lực Việt Nam EVN	944.458.050	944.458.050	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.853.243.030	1.853.243.030	2.918.035.982	2.918.035.982
	3.783.709.859	3.783.709.859	13.559.797.115	13.559.797.115
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 ⁽¹⁾	-	-	8.647.739.302	8.647.739.302
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	986.008.779	986.008.779	986.008.779	986.008.779
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	619.248.529	619.248.529	619.248.529	619.248.529
	1.605.257.308	1.605.257.308	10.252.996.610	10.252.996.610
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	1.605.257.308	1.605.257.308	1.605.257.308	1.605.257.308

⁽¹⁾ Như trình bày tại các thuyết minh số 07 và số 12, khoản lãi chậm trả phát sinh liên quan đến việc chậm thanh toán công nợ trên cho giai đoạn trước năm 2019 đã được thống nhất giá trị là 22,73 tỷ VND theo Biên bản làm việc và Phụ lục hợp đồng ký bổ sung Hợp đồng tổng thầu xây lắp số 03/2020/TĐBH-HĐXL ngày 28/08/2020.

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Điều chỉnh theo thư tra soát ⁽¹⁾	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	9.496.003.127	29.481.170.443	31.613.093.964	(414.671.017)	-	6.949.408.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.284.408.746	1.627.261.603	-	(1.012.429.354)	-	1.899.240.995
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.418.745	179.661.873	99.092.242	(104.054.089)	-	25.934.287
Thuế tài nguyên	-	2.140.894.902	27.100.432.947	24.962.551.774	1.540.740.955	-	5.819.517.030
Các loại thuế khác	-	18.739.734	16.154.930.158	16.151.930.158	(9.586.495)	-	12.153.239
	-	12.989.465.254	74.543.457.024	72.826.668.138	-	-	14.706.254.140

⁽¹⁾ Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh nghĩa vụ thuế theo thư tra soát gửi Chi cục thuế tỉnh Lào Cai. Hiện nay, nghĩa vụ thuế đã được điều chỉnh trên hệ thống phần mềm theo dõi của cơ quan thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Trích trước chi phí sửa chữa	-	960.000.000
Chi phí lãi vay	10.000.000.000	18.107.693.090
- Lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	8.107.693.090
- Lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	10.000.000.000	10.000.000.000
	10.000.000.000	19.067.693.090
b) Dài hạn		
Chi phí lãi vay ân hạn	24.120.000.000	34.120.000.000
- Lãi ân hạn phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	24.120.000.000	34.120.000.000
	24.120.000.000	34.120.000.000

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2021, khoản lãi vay ân hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long năm 2012 với số tiền 34,12 tỷ VND gồm: 10 tỷ VND có thời hạn thanh toán vào tháng 12/2022; 20 tỷ VND có lịch thanh toán 10 tỷ VND vào cuối mỗi năm tiếp theo và 4,12 tỷ VND trả lần cuối vào tháng 12/2025, được xác định theo Phụ lục hợp đồng tín dụng số 10/PLTD-BH/2017, theo Phụ lục này khoản lãi vay trên không bị tính lãi.

12. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	213.368.412	179.536.124
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	8.255.707	129.266.668
Thuế GTGT phải nộp ⁽ⁱ⁾	1.500.521.065	1.505.378.774
Lãi vay phải trả	27.903.582.752	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 ⁽ⁱⁱ⁾	22.727.272.727	15.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽ⁱⁱⁱ⁾	5.176.310.025	-
	29.625.727.936	16.814.181.566
b) Dài hạn		
- Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 ⁽ⁱⁱ⁾	-	7.727.272.727
	-	7.727.272.727
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 ⁽ⁱⁱ⁾	15.000.000.000	7.500.000.000
	15.000.000.000	7.500.000.000

⁽ⁱ⁾ Số dư đầu năm là thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh thu bán điện chưa phát hành hóa đơn tháng 12 năm 2020 đã xuất hóa đơn năm nay, số dư cuối năm là tiền thuế giá trị gia tăng đầu ra của doanh thu bán điện chưa phát hành hóa đơn tháng 12 năm 2021.

⁽ⁱⁱ⁾ Như đã trình bày tại các thuyết minh số 07 và số 09, đây là khoản lãi phải trả phát sinh do chậm thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 theo Biên bản làm việc và Phụ lục hợp đồng ký bổ sung Hợp đồng tổng thầu xây lắp số 03/2020/TĐBH-HĐXL ngày 28/08/2020 với tổng giá trị được thống nhất là 22,73 tỷ VND. Trong đó, số tiền lãi vay chậm trả đã quá hạn thanh toán từ ngày 31/12/2021 là 15 tỷ VND; phần còn lại là 7,7 tỷ VND hạn thanh toán đến 31/12/2022.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam năm 2021 theo thông báo số 666/NHNo.TL-KHDN ngày 07/04/2021.

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	2.366.638.012	2.366.638.012	59.660.718.487	44.081.280.558	17.946.075.941	17.946.075.941
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	118.004.000.000	118.004.000.000	98.004.000.000	118.004.000.000	98.004.000.000	98.004.000.000
	120.370.638.012	120.370.638.012	157.664.718.487	162.085.280.558	115.950.075.941	115.950.075.941
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	1.054.758.174.652	1.054.758.174.652	-	152.004.000.000	902.754.174.652	902.754.174.652
	1.054.758.174.652	1.054.758.174.652	-	152.004.000.000	902.754.174.652	902.754.174.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(118.004.000.000)	(118.004.000.000)			(98.004.000.000)	(98.004.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	936.754.174.652	936.754.174.652			804.750.174.652	804.750.174.652

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
							VND	VND
Vay ngắn hạn							17.946.075.941	2.366.638.012
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Lào	VND 12054/20MB/HĐT D ngày 14/01/2021	Thả nổi	1 năm	14/01/2022	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	17.946.075.941	2.366.638.012
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả							98.004.000.000	118.004.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND 01/HĐTĐ-BH/2006 ngày 30/10/2006	Thả nổi	162 tháng	2027	Đầu tư nhà máy thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	66.000.000.000	86.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND 05/2006/HĐTĐ ngày 27/12/2006	Thả nổi	168 tháng	2027	Đầu tư nhà máy thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	32.004.000.000	32.004.000.000
							115.950.075.941	120.370.638.012

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
								VND	VND
Vay dài hạn									
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	VND	01/HĐTD-BH/2006 ngày 30/10/2006	Thả nổi	162 tháng	2027	Đầu tư nhà máy thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	619.698.469.787	739.698.469.787
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	VND	05/2006/HĐTD ngày 27/12/2006	Thả nổi	168 tháng	2027	Đầu tư nhà máy thủy điện	Tài sản hình thành từ dự án đầu tư	283.055.704.865	315.059.704.865
								902.754.174.652	1.054.758.174.652
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng								(98.004.000.000)	(118.004.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng								804.750.174.652	936.754.174.652

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	660.000.000.000	200.000.000	(41.783.399.813)	618.416.600.187
Lãi trong năm trước	-	-	60.033.322.969	60.033.322.969
Số dư cuối năm trước	<u>660.000.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>18.249.923.156</u>	<u>678.449.923.156</u>
Lãi trong năm nay	-	-	27.557.725.028	27.557.725.028
Số dư cuối năm nay	<u>660.000.000.000</u>	<u>200.000.000</u>	<u>45.807.648.184</u>	<u>706.007.648.184</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Licogi - CTCP	291.130.830.000	44,11%	291.130.830.000	44,11%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Hà	159.666.000.000	24,19%	159.666.000.000	24,19%
Các cổ đông khác	209.203.170.000	31,70%	209.203.170.000	31,70%
	<u>660.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>660.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	660.000.000.000	660.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	660.000.000.000	660.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	200.000.000	200.000.000
	<u>200.000.000</u>	<u>200.000.000</u>

15. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 314/HĐTĐ ngày 09 tháng 09 năm 2008 với Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai để sử dụng với mục đích xây dựng thủy điện Bắc Hà từ ngày 13 tháng 09 năm 2007 đến ngày 30 tháng 12 năm 2047. Diện tích khu đất thuê là 8.274.121 m² bao gồm các huyện: Bắc Hà, Mường Khương và Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 1347/QĐ-CT ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Lào Cai về việc miễn tiền thuê đất, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 19 năm từ ngày 13 tháng 09 năm 2007 đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2026 tương ứng với số tiền là 90.711.663.000 VND.

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	265.825.456.802	296.171.269.275
	265.825.456.802	296.171.269.275

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	112.840.991.595	114.789.377.699
	112.840.991.595	114.789.377.699

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	453.085.599	386.799.627
	453.085.599	386.799.627

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	92.010.528.853	114.551.277.199
Lãi chậm trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Licogi số 18 ⁽¹⁾	22.727.272.727	-
Chi phí tài chính khác	179.214.940	468.630.139
	114.917.016.520	115.019.907.338

⁽¹⁾ Lãi chậm thanh toán cho Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Licogi số 18 (xem thuyết minh số 07).

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.741.838.438	3.660.441.249
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác bằng tiền	1.635.408.681	1.471.330.569
	6.380.247.119	5.134.771.818

21. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền bồi thường bảo hiểm	340.888.893	359.721.860
Thu nhập khác	64.055.982	58.252.984
	404.944.875	417.974.844

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Xử lý công nợ tạm ứng ⁽ⁱ⁾	1.802.340.667	-
Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm ⁽ⁱⁱ⁾	666.634.744	866.234.568
Các khoản khác	891.270.000	120.000.000
	3.360.245.411	986.234.568

⁽ⁱ⁾ Xử lý các khoản công nợ tạm ứng không hoàn được chứng từ theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 80/2021/NQ-BHHC-HĐQT ngày 02/04/2021.

⁽ⁱⁱ⁾ Tiền chậm nộp thuế theo thông báo số 7001/TB-CT ngày 17/05/2021 của Chi cục thuế tỉnh Lào Cai.

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.184.986.631	61.045.752.323
Các khoản điều chỉnh tăng	3.360.245.411	237.541.641
- Chi phí không được trừ	3.360.245.411	237.541.641
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(41.034.706.884)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(41.034.706.884)
Thu nhập chịu thuế TNDN	32.545.232.042	20.248.587.080
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất ưu đãi 10%)	3.254.523.204	2.024.858.708
Thuế TNDN được giảm trong năm	(1.627.261.602)	(1.012.429.354)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	1.627.261.603	1.012.429.354
Bù trừ thuế TNDN nộp thừa với thuế tài nguyên	(1.012.429.354)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.284.408.746	777.291.194
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(505.311.802)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.899.240.995	1.284.408.746

24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	27.557.725.028	60.033.322.969
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	27.557.725.028	60.033.322.969
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	66.000.000	66.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	418	910

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.361.660.546	11.522.280.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.887.770.472	100.019.019.760
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.333.399.015	6.438.695.114
Chi phí khác bằng tiền	1.635.408.681	1.941.154.070
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	119.221.238.714	119.924.149.517

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.446.361.137	-	9.866.985.511	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.028.504.898	-	19.727.825.134	-
	18.474.866.035	-	29.594.810.645	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	920.700.250.593	1.057.124.812.664
Phải trả người bán, phải trả khác	33.409.437.795	38.101.251.408
Chi phí phải trả	34.120.000.000	53.187.693.090
	988.229.688.388	1.148.413.757.162

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền	1.446.361.137	-	-	1.446.361.137
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.028.504.898	-	-	17.028.504.898
	18.474.866.035	-	-	18.474.866.035
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền	9.866.985.511	-	-	9.866.985.511
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.727.825.134	-	-	19.727.825.134
	29.594.810.645	-	-	29.594.810.645

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	115.950.075.941	595.020.000.000	209.730.174.652	920.700.250.593
Phải trả người bán, phải trả khác	33.409.437.795	-	-	33.409.437.795
Chi phí phải trả	10.000.000.000	24.120.000.000	-	34.120.000.000
	159.359.513.736	619.140.000.000	209.730.174.652	988.229.688.388
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	120.370.638.012	505.010.000.000	431.744.174.652	1.057.124.812.664
Phải trả người bán, phải trả khác	30.373.978.681	7.727.272.727	-	38.101.251.408
Chi phí phải trả	19.067.693.090	34.120.000.000	-	53.187.693.090
	169.812.309.783	546.857.272.727	431.744.174.652	1.148.413.757.162

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Licogi - CTCP - Chi nhánh Licogi số 01	Cùng Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Cùng Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	Cùng Cổ đông lớn

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:


	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.837.568.040	4.837.568.040
Tổng Công ty Licogi - CTCP - Chi nhánh Licogi số 01	4.837.568.040	4.837.568.040
Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.605.257.308	1.605.257.308
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	619.248.529	619.248.529
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	986.008.779	986.008.779


Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020	
	VND	VND	
Ông Đồng Quốc Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	171.000.000	88.500.000
Ông Phan Thanh Hải	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị	143.000.000	76.500.000
Ông Nguyễn Cảnh Sơn	Thành viên Hội đồng quản trị	115.000.000	64.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Thành viên Hội đồng quản trị	43.000.000	64.500.000
Ông Nguyễn Danh Quân	Thành viên Hội đồng quản trị	115.000.000	64.500.000
Ông Nguyễn Văn Thập	Thành viên Hội đồng quản trị	43.000.000	64.500.000
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	764.103.457	507.581.329
Ông Trần Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc	502.493.050	368.766.924
Ông Phạm Ngọc Tân	Trưởng Ban kiểm soát	115.000.000	64.500.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	87.000.000	52.500.000
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên Ban kiểm soát	87.000.000	40.500.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.


Hà Thị Thùy
Người lập biểu


Tạ Hồng Diệu
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Hưng
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 23 tháng 03 năm 2022

